

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

205
ÔN
CHNH
M
AM
VIỆ
VH X
SA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.343.700 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Xuân Toàn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Vân	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Đông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc


HOÀNG HẢI VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.948.137.500	106.154.639.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		995.144.247	569.232.833
1. Tiền	111	V.01	995.144.247	569.232.833
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.675.702.780	66.956.631.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.849.638.517	76.384.521.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	180.879.357	1.052.071.260
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.305.719.837	11.902.875.422
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12.660.534.931)	(22.382.836.962)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	20.253.468.270	38.490.621.496
1. Hàng tồn kho	141		20.253.468.270	38.490.621.496
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.822.203	138.154.012
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.822.203	138.154.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.743.892.777	22.493.384.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.833.140.413	21.274.305.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.833.140.413	21.274.305.383
- Nguyên giá	222		64.985.647.768	64.985.647.768
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(47.152.507.355)	(43.711.342.385)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.691.751.870	437.951.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.691.751.870	437.951.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.980.134	38.980.134
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(150.519.866)	(150.519.866)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.180.020.360	742.148.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.180.020.360	742.148.137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.692.030.277	128.648.024.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.797.164.832	116.743.210.888
I. Nợ ngắn hạn	310		83.797.164.832	116.743.210.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.864.171.398	38.816.856.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.021.189.400	107.027.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.089.686.386	7.288.219.809
4. Phải trả người lao động	314		3.166.708.495	5.145.902.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	93.655.227	1.255.431.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.000.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.459.359.817	9.641.352.550
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.982.394.109	54.488.421.332
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.894.865.445	11.904.813.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	11.894.865.445	11.904.813.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.172.649.403	18.172.649.403
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(52.699.131.278)	(52.689.183.572)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.713.907.153)	(54.812.615.233)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		14.775.875	2.123.431.661
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.692.030.277	128.648.024.039

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.428.792.017	151.528.719.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.428.792.017	151.528.719.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.734.605.463	138.506.049.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.694.186.554	13.022.670.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.523.509	4.324.965
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.042.569.072	4.338.497.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.042.569.072	4.338.497.415
8. Chi phí bán hàng	24		883.805.461	744.461.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.861.073.591	6.797.652.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		913.261.939	1.146.384.453
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.689.377.338	1.767.330.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.568.586.835	790.283.023
13. Lợi nhuận khác	40		(879.209.497)	977.047.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.052.442	2.123.431.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.276.567	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.775.875	2.123.431.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3	489
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	3	489

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Việt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	19.179.215.998	(21.236.868.375)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.775.875	2.123.431.661
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.269.815.079)	9.180.562.664
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.441.164.970	5.094.165.649
+ Các khoản dự phòng	03	(9.722.302.031)	(155.048.162)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(6.523.509)	(97.052.238)
+ Chi phí lãi vay	06	4.042.569.072	4.338.497.415
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	(24.723.581)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.255.039.204)	11.303.994.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27.117.562.104	(21.797.328.799)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	18.237.153.226	25.199.347.626
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(17.440.018.833)	(33.130.140.530)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.437.872.223)	1.334.026.418
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.042.569.072)	(4.146.767.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.247.277.361)	(382.947.762)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.253.800.870)	(480.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	92.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.523.509	4.324.965
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(15.506.027.223)	20.835.212.372
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.313.560.903	80.326.933.263
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.819.588.126)	(59.491.720.891)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.155.372.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	425.911.414	(784.603.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	569.232.833	1.353.836.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	995.144.247	569.232.833

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2018	01/01/2018	
1. Tiền				
Tiền mặt		252.660.346	283.796.946	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		742.483.901	285.435.887	
Cộng		995.144.247	569.232.833	
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
		31/12/2018	01/01/2018	
- Công ty CP Khoáng sản Sông Đà		7.573.813.008	7.573.813.008	
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu		3.096.265.898	5.629.683.000	
- Công ty CP thủy điện Trà Xom		599.999.997	3.849.353.703	
- Công ty CP Sông đà Hoàng Long		11.379.134.960	25.596.912.360	
- Ban quản lý dự án giao thông I Thanh Hóa		11.319.727.000	11.543.100.000	
- Phải thu của khách hàng khác		26.880.697.654	22.191.659.253	
Cộng		60.849.638.517	76.384.521.324	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
		31/12/2018	01/01/2018	
- Công ty TNHH Nhựa châu Âu xanh		-	132.905.000	
- Công ty TNHH SX DV và TM SURI		40.000.000	-	
- Công ty CP Deboeah		-	389.703.400	
- Công ty TNHH Cơ khí Xuân Quang		-	110.000.000	
- Công ty CP Thành Hưng		81.560.000	-	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		59.319.357	419.462.860	
Cộng		180.879.357	1.052.071.260	
4. Phải thu ngắn hạn khác				
		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	465.732.345	390.100	11.084.583.968	8.796.124.369
- Tạm ứng	481.987.492	-	430.291.454	-
- Ký quỹ, ký cược	358.000.000	-	388.000.000	-
Cộng	1.305.719.837	390.100	11.902.875.422	8.796.124.369
5. Nợ xấu				
		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	18.695.822.711	6.035.677.880	19.622.390.473	6.035.677.880
- Phải thu khác	390.100	-	8.796.124.369	-
Cộng	18.696.212.811	6.035.677.880	28.418.514.842	6.035.677.880
6. Hàng tồn kho				
		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.673.452.798	-	7.989.274.261	-
Công cụ, dụng cụ	18.172.029	-	29.184.688	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	10.606.282.443	-	13.547.533.273	-
Thành phẩm	3.955.561.000	-	8.793.088.148	-
Hàng hóa	-	-	8.131.541.126	-
Cộng	20.253.468.270	-	38.490.621.496	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	22.052.739.459	36.237.892.183	6.480.198.506	75.273.620	139.544.000	64.985.647.768
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.052.739.459	36.237.892.183	6.480.198.506	75.273.620	139.544.000	64.985.647.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.147.474.031	27.354.732.443	4.994.318.291	75.273.620	139.544.000	43.711.342.385
Số tăng trong kỳ	1.557.271.938	1.503.929.835	379.963.197	-	-	3.441.164.970
- Khấu hao trong kỳ	1.557.271.938	1.503.929.835	379.963.197	-	-	3.441.164.970
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.704.745.969	28.858.662.278	5.374.281.488	75.273.620	139.544.000	47.152.507.355
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.905.265.428	8.883.159.740	1.485.880.215	-	-	21.274.305.383
Tại ngày cuối kỳ	9.347.993.490	7.379.229.905	1.105.917.018	-	-	17.833.140.413

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 16.573.140.413 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.301.627.276 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Dự án sửa chữa nhà máy gạch Quảng Yên	3.691.751.870	437.951.000
Cộng	3.691.751.870	437.951.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	3.180.020.360	742.148.137
Cộng	3.180.020.360	742.148.137

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty Bến Thắm	750.509.564	1.323.512.801
- Công ty Minh Hà	3.165.943.291	3.185.943.291
- Công ty CP Bê tông Hà Thanh	210.361.050	659.794.150
- Công ty CP Xây lắp Thương mại Vietst	-	3.493.546.941
- Lê Quang Tuấn	3.111.848.023	3.111.848.023
- Phải trả người bán khác	17.625.509.470	27.042.211.540
Cộng	24.864.171.398	38.816.856.746

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP Linh Linh	820.000.000	-
- Các khách hàng khác	201.189.400	107.027.400
Cộng	1.021.189.400	107.027.400

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.151.821.396	4.367.866.334	3.148.958.628	6.370.729.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.253.227	19.276.567	-	908.529.794
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.086.037	-	25.086.037
Thuế tài nguyên	32.544.000	-	-	32.544.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.025.963.489	800.880.360	1.262.683.393	564.160.456
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	188.637.697	51.503.357	51.504.057	188.636.997
Cộng	7.288.219.809	5.264.612.655	4.463.146.078	8.089.686.386

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí công trình	-	967.431.000
Các khoản trích trước khác	93.655.227	288.000.000
Cộng	93.655.227	1.255.431.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	3.127.768	95.110.768
Bảo hiểm xã hội	1.061.056.918	639.892.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.395.175.131	8.906.349.167
Cộng	7.459.359.817	9.641.352.550

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/2018 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	38.982.394.109	38.982.394.109	54.313.560.903	69.819.588.126	54.488.421.332	54.488.421.332
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	<i>38.723.394.109</i>	<i>38.723.394.109</i>	<i>54.313.560.903</i>	<i>67.909.588.126</i>	<i>52.319.421.332</i>	<i>52.319.421.332</i>
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽¹⁾	31.523.394.109	31.523.394.109	51.383.560.903	63.579.588.126	43.719.421.332	43.719.421.332
- Vay cá nhân ⁽³⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	2.930.000.000	4.330.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>259.000.000</i>	<i>259.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.910.000.000</i>	<i>2.169.000.000</i>	<i>2.169.000.000</i>
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa ⁽²⁾	259.000.000	259.000.000	-	1.910.000.000	2.169.000.000	2.169.000.000

⁽¹⁾ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng hạn mức số 01/2018/288344/HĐTD ngày 12/6/2018, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm áp dụng tỷ lệ tài sản bảo đảm sau quy đổi/dư nợ vay tại mọi thời điểm tối thiểu đạt 50%.

⁽²⁾ Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 01/2013/HĐTH ngày 06/03/2013: Số tiền vay 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư mua máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa và nâng công suất Nhà máy gạch Tuynel Quảng Yên từ 26 triệu viên/năm lên 42 triệu viên/năm; Thời hạn vay vốn là 5 năm; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản.

⁽³⁾ Vay cá nhân theo các hợp đồng vay vốn, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất 9%/năm, không có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(39.680.555.830)	6.740.791.490
Tăng vốn năm trước	-	-	-	5.164.021.661	5.164.021.661
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.123.431.661	2.123.431.661
- Tăng khác	-	-	-	3.040.590.000	3.040.590.000
Số dư cuối năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(34.516.534.169)	11.904.813.151
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	14.775.875	14.775.875
- Lãi trong năm	-	-	-	14.775.875	14.775.875
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	24.723.581	24.723.581
-Phạt thuế theo biên bản thanh tra	-	-	-	24.723.581	24.723.581
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	-	(34.526.481.875)	11.894.865.445

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	43.437.000.000	43.437.000.000
Cộng	43.437.000.000	43.437.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.689.945.490	29.347.512.378
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.738.846.527	122.181.207.306
Cộng	90.428.792.017	151.528.719.684

02. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.098.126.052	21.973.063.302
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.636.479.411	116.532.986.045
Cộng	80.734.605.463	138.506.049.347

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.523.509	4.324.965
Cộng	6.523.509	4.324.965

04. Chi phí tài chính		Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay		4.042.569.072	4.338.497.415
Cộng		4.042.569.072	4.338.497.415
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2018	Năm 2017
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		883.805.461	744.461.227
Chi phí lương bộ phận bán hàng		794.473.000	695.705.501
Chi phí bán hàng khác		89.332.461	48.755.726
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.861.073.591	6.797.652.207
Chi phí nhân viên quản lý		3.734.236.739	3.731.172.868
Thuế, phí, lệ phí		636.088.254	634.254.178
Hoàn nhập dự phòng		(1.488.963.041)	(155.048.162)
Chi phí quản lý khác		979.711.639	2.587.273.323
06. Thu nhập khác		Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản		-	92.727.273
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		967.431.000	-
Thu nhập khác		721.946.338	1.674.602.958
Cộng		1.689.377.338	1.767.330.231
07. Chi phí khác		Năm 2018	Năm 2017
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm		62.414.014	107.546.282
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng		-	682.736.741
Cắt giảm doanh thu các năm trước theo biên bản quyết toán		2.506.172.821	-
Cộng		2.568.586.835	790.283.023
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2018	Năm 2017
a) Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp		34.052.442	2.123.431.661
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		62.330.395	107.546.282
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm		62.330.395	107.546.282
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		-	2.230.977.943
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-	2.230.977.943
d) Lợi nhuận tính thuế TNDN		96.382.837	-
e) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%
f) Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		19.276.567	-
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2018	Năm 2017
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.775.875	2.123.431.661
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		14.775.875	2.123.431.661
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		4.343.700	4.343.700
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	489	489
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3	489	489

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.120.812.780	37.230.566.738
Chi phí nhân công	16.733.845.889	37.129.847.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.441.164.970	5.094.165.649
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(1.488.963.041)	(155.048.162)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.511.106.518	38.715.873.614
Chi phí khác bằng tiền	1.382.739.421	2.648.902.816
Cộng	77.700.706.537	120.664.307.749

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 54.313.560.903 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 69.819.588.126 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2018

TT	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị	537.305.883	-
2	Ban kiểm soát	295.397.740	-
Tổng cộng		832.703.623	-

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán gạch, khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.738.846.527	36.689.945.490	90.428.792.017
Giá vốn	45.636.479.411	35.098.126.052	80.734.605.463
Chi phí không phân bổ			4.744.879.052
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.102.367.116	1.591.819.438	4.949.307.502
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.691.751.870	3.691.751.870
Tài sản bộ phận	58.798.338.363	13.498.692.691	72.297.031.054
Tài sản không phân bổ			23.394.999.223
Tổng tài sản			95.692.030.277
Nợ phải trả bộ phận	24.180.462.096	683.709.302	24.864.171.398
Nợ phải trả không phân bổ			58.932.993.434
Tổng nợ phải trả			83.797.164.832

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và sản xuất trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

